

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2022



TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		191.399.374.999	183.288.798.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.221.787.255	79.176.346.465
1. Tiền	111		18.221.787.255	15.306.346.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	63.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	23.122.000.000	222.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.122.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.132.218.254	84.415.717.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.482.587.839	80.053.410.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.976.890.533	9.616.339.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.516.324.373	6.965.430.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.843.584.491)	(12.219.463.984)
IV. Hàng tồn kho	140		24.651.441.697	12.891.719.179
1. Hàng tồn kho	141	V.7	25.027.726.109	13.268.003.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.271.927.793	6.583.015.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.271.927.793	4.632.170.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.950.845.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		218.540.029.378	223.770.121.435
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		20.681.736.360	23.776.866.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.411.236.360	22.411.866.958
- Nguyên giá	222		64.133.823.947	63.979.119.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.722.587.587)	(41.567.252.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.270.500.000	1.365.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.879.500.000)	(1.785.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	129.990.878.315	135.035.404.784
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(76.506.215.124)	(71.461.688.655)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.207.861.068	10.947.560.113
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	12.207.861.068	10.947.560.113
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	55.283.881.302	53.634.617.247
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.176.895.173)	(19.826.159.228)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		409.939.404.377	407.058.920.232



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		199.558.880.266	187.463.244.929
I. Nợ ngắn hạn	310		113.466.897.393	95.339.709.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	32.189.482.203	23.499.133.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.306.870.226	9.519.715.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.647.708.812	4.377.461.914
4. Phải trả người lao động	314	V.17	967.941.895	2.518.391.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	6.409.798.157	13.283.958.048
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	12.600.249.630	17.986.516.384
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	21.127.598.471	5.708.864.080
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	16.318.558.980	17.252.490.381
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	2.898.689.019	1.193.178.639
II. Nợ dài hạn	330		86.091.982.873	92.123.535.333
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.174.867.849	5.263.558.757
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.577.074.783	26.168.798.335
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	54.340.040.241	60.691.178.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		210.380.524.111	219.595.675.303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	210.366.615.863	219.581.767.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.307.400.127	43.522.551.319
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.761.734.958	31.255.390.109
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.545.665.169	12.267.161.210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		409.939.404.377	407.058.920.232

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 3/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.325.919.908	162.391.392.480	45.730.494.067	165.613.078.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.325.919.908	162.391.392.480	45.730.494.067	165.613.078.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	48.428.918.748	124.551.054.948	35.565.792.321	137.860.170.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.897.001.160	37.840.337.532	10.164.701.746	27.752.907.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	662.210.068	2.428.224.110	8.250.417.115	18.023.722.350
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.695.423.672	3.504.082.662	1.052.647.140	1.088.024.940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.695.423.672	5.153.346.717	1.827.946.249	5.547.085.656
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	114.292.944	314.187.927	61.983.019	279.029.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	4.383.019.316	10.293.578.065	5.425.645.581	12.276.799.134
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.366.475.296	26.156.712.988	11.874.843.121	32.132.775.968
11. Thu nhập khác	31	VI.6	92.112.527	115.581.680	12.806.101	329.768.816
12. Chi phí khác	32	VI.7	58.610	37.830.535	-	3.153.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92.053.917	77.751.145	12.806.101	326.615.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.458.529.213	26.234.464.133	11.887.649.222	32.459.391.352
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.912.864.044	5.360.621.326	2.392.929.844	6.539.178.204
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.545.665.169	20.873.842.807	9.494.719.378	25.920.213.148
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		572	1.581	719	1.964
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.520.067.851	178.025.759.629	53.488.570.785	261.180.265.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.447.399.242)	(101.854.429.914)	(17.163.823.186)	(157.944.291.708)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.480.431.123)	(11.258.292.856)	(2.223.297.077)	(9.601.860.610)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.722.739.356)	(5.108.459.817)	(1.827.946.249)	(5.777.874.948)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.416.417.787)	(3.187.345.237)		(1.370.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.505.657.387	8.537.546.991	699.054.125	5.888.234.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.901.932.131)	(75.104.098.540)	(5.510.556.779)	(52.970.854.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.943.194.401)	(9.949.319.744)	27.462.001.619	39.403.617.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(38.890.000)		(14.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.490.000	3.490.000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-		37.066.372.050	70.616.372.050
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342.701.899	1.362.404.105	460.752.011	947.697.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	346.191.899	1.327.004.105	37.527.124.061	71.550.069.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.127.598.471	28.264.824.250		11.744.448.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.468.046.000)	(19.197.227.859)	(5.719.524.117)	(29.964.093.932)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(121.520.150)	(26.420.403.800)	(123.690.500)	(16.718.956.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.538.032.321	(17.352.807.409)	(5.843.214.617)	(34.938.601.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.058.970.181)	(25.975.123.048)	59.145.911.063	76.015.085.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.267.662.444	79.176.346.465	59.806.326.087	42.939.064.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.094.992	20.563.838	(4.100.794)	(6.013.384)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	53.221.787.255	53.221.787.255	118.948.136.356	118.948.136.356

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2022

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	113.761.315	409.432.770
- Văn phòng công ty	94.771.965	133.409.408
- Trung tâm Kinh doanh	1.559.908	1.073.984
- Chi nhánh ĐakMil	17.429.442	274.949.378
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.108.025.940	14.896.913.695
a- Văn phòng công ty	17.833.575.362	14.446.594.852
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	5.010.908.074	1.723.815.681
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.176.165	2.370.452
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	1.619.811.795	2.378.620.416
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	10.635.869.418	9.896.246.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.562.969	11.545.688
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	10.609.272	27.839.613
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	11.309.987	53.021.015
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	2.206.324	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận		2.292.060
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (112,18 EUR)	2.583.180	3.049.496
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.755,97 USD)	516.269.168	342.766.657
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.269.010	5.026.986
b- Trung tâm Kinh doanh	272.082.712	379.818.905
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	272.082.712	379.818.905
c- Chi nhánh ĐakMil	2.367.866	70.499.938
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	2.367.866	70.499.938
* Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	63.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)		29.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	23.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	12.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	53.221.787.255	79.176.346.465

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	23.122.000.000	23.122.000.000	222.000.000	222.000.000		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Bank (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm)	12.900.000.000	12.900.000.000				
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 1 năm, lãi suất 4,9%/năm)	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 1 năm, lãi suất 5,6%/năm)	10.000.000.000	10.000.000.000				
Cộng	23.122.000.000	23.122.000.000	222.000.000	222.000.000		
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con	68.972.830.000	16.544.565.257	52.428.264.743	68.972.830.000	18.193.829.312	50.779.000.688
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)	68.972.830.000	16.544.565.257	52.428.264.743	68.972.830.000	18.193.829.312	50.779.000.688
* Đầu tư vào công ty Liên doanh - Liên kết						
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	73.460.776.475	18.176.895.173	55.283.881.302	73.460.776.475	19.826.159.228	53.634.617.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh - HĐ 01/2016 gói F1
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng
- BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG (CT Trạm bơm tăng áp Gò Công)
- BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG (CT Tuyến ống cấp nước số 5 Gò Công)
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân
- Công ty Điện nước An Giang - Gói 24 Châu Đốc
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam
- BQLDA PT ĐÔ THỊ HÀNH LANG TIỂU VÙNG SÔNG MÊ KÔNG TỈNH TÂY NINH
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- Tổng Công ty Sawaco - CT BOO Quận 2
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành
- Công ty TNHH Đầu tư TM DV và Xây dựng Hữu Lợi
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (CT Sông Cầu)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (CT Phú Thứ)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - CT D800 An Sương
- Các khách hàng khác - Công trình khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:

- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)

Cộng**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng
- Cty CP Giải pháp Công nghệ Môi trường Nhất Tinh
- Cty CP Công trình Giao thông Công chánh
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn
- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	79.482.587.839	80.053.410.441
	8.988.910.834	8.988.910.834
	9.018.122.630	8.591.586.077
	12.410.997.301	
	6.430.142.000	
	8.877.205.000	
		7.537.917.776
	5.067.810.504	6.817.381.218
	5.698.995.901	5.871.292.031
	3.913.069.728	5.400.610.142
	51.425.603	4.623.437.563
	2.365.913.114	2.623.109.968
	1.479.130.792	
	1.529.809.511	
		2.545.692.431
		1.929.001.125
		2.443.883.837
	12.337.705.247	20.373.648.513
	1.313.349.674	2.306.938.926
	79.482.587.839	80.053.410.441
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10.976.890.533	9.616.339.934
		3.119.549.287
		1.026.984.750
	1.000.000.000	1.000.000.000
		969.408.000
		311.562.360
	549.968.936	514.458.936
	344.622.600	
	4.493.081.652	
	4.022.509.387	
		440.352.701
	566.707.958	2.234.023.900
	10.976.890.533	9.616.339.934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	6.516.324.373	1.204.151.826	6.965.430.790	1.000.000.000
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tạm ứng	2.933.097.875	204.151.826	3.800.372.204	
- Ký quỹ, ký cược	652.815.154		785.733.877	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	86.511.567		57.069.589	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.843.899.777		1.322.255.120	
Cộng	6.516.324.373	1.204.151.826	6.965.430.790	1.000.000.000

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- Cty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình Minh	Trên 3 năm			Trên 3 năm	1.169.231.883	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 2 năm	577.337.010	288.668.505	Trên 2 năm	807.431.623	565.202.136
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 2 năm	427.842.561	213.921.280	Trên 2 năm	1.227.842.561	613.921.280
- Cty CP Dược Phẩm Việt - CT Nhà xưởng và VP	Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000	Trên 3 năm	111.150.000	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630	Trên 3 năm	291.645.456	291.645.456
Cộng		12.481.359.534	1.637.775.043		14.742.336.030	2.522.872.046

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	810.685.157	376.284.412	912.662.525	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	59.045.151		44.985.140	
- Chi phí SX KD dở dang	23.864.826.254		12.239.112.379	
- Hàng hóa	287.491.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	25.027.726.109	376.284.412	13.268.003.591	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	12.207.861.068	10.947.560.113
- Mua sắm TSCĐ		
- Đầu tư tuyến ống mới thay thế tuyến ống cũ nhà máy nước Đăk Mĩ		48.314.000
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	10.933.217.634	9.732.991.568
- Đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	324.043.434	215.654.545
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	12.207.861.068	10.947.560.113

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	31.156.785.917	64.133.823.947
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	31.156.785.917	64.133.823.947
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.691.928.499	3.989.285.852	12.620.372.248	22.411.476.676	43.713.063.275
- Khấu hao trong kỳ	134.797.071	189.105.696	169.642.518	515.979.027	1.009.524.312
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.826.725.570	4.178.391.548	12.790.014.766	22.927.455.703	44.722.587.587
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.607.366.503	5.240.366.456	1.827.718.472	8.745.309.241	20.420.760.672
2. Tại ngày cuối kỳ	4.472.569.432	5.051.260.760	1.658.075.954	8.229.330.214	19.411.236.360

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

8.992.704.186

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

26.655.846.482

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.848.000.000		1.848.000.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.879.500.000		1.879.500.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.302.000.000		1.302.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.270.500.000		1.270.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	74.824.706.301	1.681.508.823	-	76.506.215.124
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	10.364.872.084	783.686.757		11.148.558.841
- Nhà (Khu A +B)	64.459.834.217	897.822.066		65.357.656.283
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	131.672.387.138			129.990.878.315
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	83.506.177.635			82.722.490.878
- Nhà (Khu A +B)	48.166.209.503			47.268.387.437
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 129.990.878.315 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.271.927.793	4.632.170.560
	4.271.927.793	4.632.170.560
	4.271.927.793	4.632.170.560

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- BIDV- Chi nhánh SDG 2 TPHCM

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng

Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
30.000.000.000	7,5%	10.824.700.521	10.824.700.521		
40.000.000.000	7,3%	10.302.897.950	10.302.897.950	5.708.864.080	5.708.864.080
		21.127.598.471	21.127.598.471	5.708.864.080	5.708.864.080

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
94.000.000.000	11,0%	54.340.040.241	54.340.040.241	60.691.178.241	60.691.178.241
		54.340.040.241	54.340.040.241	60.691.178.241	60.691.178.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*** Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH Xây dựng Việt Hùng Tiến	613.212.959	613.212.959	795.638.661	795.638.661
- Cty TNHH Thương mại Thạnh Đức	826.494	826.494	3.849.126.211	3.849.126.211
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	180.075.154	180.075.154	2.627.936.730	2.627.936.730
- Cty TNHH MTV Việt Tân Tiến		-	1.896.789.693	1.896.789.693
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		-	928.835.027	928.835.027
- Cty CP Nhựa Đồng Nai	1.294.670.847	1.294.670.847	633.871.614	633.871.614
- Cty TNHH Trường Minh Hải	4.581.259.615	4.581.259.615		
- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn	166.284.702	166.284.702	603.639.359	603.639.359
- Cty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên	530.434.680	530.434.680		
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị Tp.HCM	482.712.543	482.712.543	482.712.543	482.712.543
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	2.784.597.705	2.784.597.705		
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt	484.704.000	484.704.000		
- Cty CP PT Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội (TDC)	402.181.094	402.181.094	402.181.094	402.181.094
- Cty CP TM Hoa Lư	2.333.203.067	2.333.203.067	240.796.322	240.796.322
- Cty CP Kỹ thuật Á Châu	380.448.000	380.448.000	580.448.000	580.448.000
- Cty CP CN Môi trường và XD Sài Gòn (Senco)	437.761.040	437.761.040	437.761.040	437.761.040
- Cty TNHH MTV HADA Tây Ninh	852.065.621	852.065.621	152.901.764	152.901.764
- Cty TNHH Xây dựng Việt Ánh	459.372.430	459.372.430	273.604.846	273.604.846
- Cty TNHH Lắp đặt Cơ điện Vĩnh Phúc	1.059.732.606	1.059.732.606		
- Cty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến - HY	267.630.800	267.630.800	238.233.380	238.233.380
- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn	2.276.521.744	2.276.521.744	3.119.549.287	3.119.549.287
- Cty TNHH TM DV Cần Hương	3.217.820.254	3.217.820.254		
- Cty TNHH TM DV và XNK Thiên Bảo	1.164.019.900	1.164.019.900		
- Các khách hàng khác	8.219.946.948	8.219.946.948	6.235.107.692	6.235.107.692
Cộng	32.189.482.203	32.189.482.203	23.499.133.263	23.499.133.263

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận

- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận

- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12

- Công ty Xây dựng Đô thị DV và TM Thống Nhất

- BQL DA ĐT XD Công trình NN và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công, Tiền Giang

- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - Tổng cấp 1 Xuyên Á, Tô Ngọc Vân Q.12 (Lê Văn Khương đến Kha Vạn Cân)

- Công ty TNHH DELTA VALLEY Bình Thuận - HTCN Ba Bàu Phan Thiết

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang - Bể chứa nước Hà Tiên

- Công ty Cổ phần Fujinet Systems

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.306.870.226	9.519.715.688
264.959.600	264.959.600
140.000.000	140.000.000
958.284.590	1.806.938.734
	214.245.128
	6.500.000.000
5.128.407.174	
807.191.704	
4.799.444.067	
	312.270.038
208.583.091	281.302.188
12.306.870.226	9.519.715.688

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Tài nguyên

- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các khoản phí, lệ phí

- Các khoản phải nộp khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	2.076.392.809		1.320.754.210
	4.175.261.701		1.994.998.659
	6.290.681		5.281.558
	1.625.704.509	1.950.845.412	
	730.672.853		1.026.831.813
	33.386.259		29.595.674
	-		
-	8.647.708.812	1.950.845.412	4.377.461.914

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

967.941.895

967.941.895**Số đầu năm**

2.518.391.199

2.518.391.199**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước CP điện tháng 9/2022 khu B tòa nhà Waseco

Cộng**Số cuối kỳ**

6.409.798.157

6.190.988.549

218.809.608

6.409.798.157**Số đầu năm**

13.283.958.048

13.283.958.048

13.283.958.048**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- BHXH, BHYT, BHTN

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

12.600.249.630

153.916.802

12.446.332.828

12.600.249.630**Số đầu năm**

17.986.516.384

43.591.948

1.704.739

17.941.219.697

17.986.516.384

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

20.739.502.684

26.577.074.783**Số đầu năm**

5.837.572.099

20.331.226.236

26.168.798.335

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa

- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B

- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng**Số cuối kỳ**

3.244.568.889

1.367.029.915

563.269.045

5.174.867.849**Số đầu năm**

1.393.320.823

3.306.968.889

563.269.045

5.263.558.757**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích trước chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tuyển ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2021

- Trích trước chi phí bảo hành CT: D800 An Sương

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh

- Trích trước CP bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

1.026.870.085

1.339.248.555

644.744.700

573.469.328

5.021.000.000

1.276.359.428

1.077.955.464

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

389.538.655

1.807.143.420

3.551.768.000

16.318.558.980**Số đầu năm**

1.026.870.085

2.313.139.944

644.744.700

487.035.472

235.423.433

5.021.000.000

572.249.038

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

389.538.655

1.807.143.420

3.551.768.000

17.252.490.381**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

2.898.689.019

2.898.689.019**Số đầu năm**

1.193.178.639

1.193.178.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	26.761.734.958	202.820.950.694
- Tăng vốn trong quý						
- Lãi trong quý					7.545.665.169	7.545.665.169
- Tăng khác trong quý						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
Số dư cuối quý	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	34.307.400.127	210.366.615.863

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia		

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	21.978,01	15.361,91
- EUR	112,18	120,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	6.753.305.743
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	22.796.246.979
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.264.092.732
- Doanh thu KD BĐS	1.319.090.909
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	60.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.133.183.545
Cộng	63.325.919.908

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2022
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.340.736.600
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	10.521.684.395
- Giá vốn của SX nước sạch	664.725.348

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS	1.270.867.066
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy +hoạt động khác	9.792.000
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	29.621.113.339
Cộng	48.428.918.748
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	649.115.076
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.094.992
Cộng	662.210.068
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2022
- Lãi tiền vay	1.695.423.672
Cộng	1.695.423.672
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 3/2022
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC	3.172.727
- Xử lý công nợ	88.939.800
Cộng	92.112.527
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3/2022
- Tiền chậm nộp thuế	58.610
Cộng	58.610
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3/2022
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	78.904.130
- Chi phí nhân viên bán hàng	35.388.814
- Các khoản chi phí bán hàng khác	114.292.944
Cộng	114.292.944
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.457.172.922
- Chi phí nhân viên quản lý	31.500.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	46.326.004
- Thuế và lệ phí	391.010.637
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT	1.457.009.753
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.383.019.316
Cộng	4.383.019.316
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3/2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.912.864.044
Cộng	1.912.864.044
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 3/2022
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	330.000.000
- Chi phí khác của HĐQT	61.010.637
Cộng	391.010.637
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý 3/2022
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	9.458.529.213
b- Các khoản điều chỉnh tăng	118.886.000
- Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN	118.886.000
c- Các khoản điều chỉnh giảm	13.094.992
- Chênh lệch tỷ giá	13.094.992
d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)	9.564.320.221
e- Tổng thuế TNDN phải nộp (20%)	1.912.864.044
- Hoạt động KD Bất động sản	9.644.769

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh	1.903.219.275
f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)	7.545.665.169

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 3/2022, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP - Viwaseen trả tiền thi công Công trình BDAF-09A Bình Dương cho Waseco	22.392.862 500.000.000
* Cty Đông Nam Á Mèkông - Rạch Giá	Công ty con	- Waseco cho thuê xe ô tô - Cty con trả tiền thuê xe ô tô - Thu hộ BHXH, BHYT - Thanh toán hộ BHXH, BHYT	64.800.000 64.800.000 16.930.836 16.930.836

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Nợ phải thu	1.290.956.812
	Tr.đó:	- Tiền gói thầu LCB/05	203.747.256
		- Tiền thi công gói BDAF-09A Bình Dương	973.473.492
		- Tiền bán thép cho Viwaseen	317.483.320
		- CN Viwaseen thuê VP	129.718.178

b. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giá trị giao dịch (VND)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên của HĐQT		
Thù lao	252.000.000	220.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Lương + Thù lao)	150.000.000	142.000.000
Vũ Đoàn Chung	30.000.000	24.000.000
Nguyễn Duy Hùng	24.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Lộc	24.000.000	18.000.000
Lê Văn Nghĩa	24.000.000	18.000.000
Thành viên của Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	297.000.000	243.300.000
Nguyễn Duy Hùng	117.000.000	95.500.000
Chu Xuân Lăng	93.000.000	76.600.000
Nguyễn Duy Dương	87.000.000	71.200.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	108.000.000	88.000.000
Bùi Khánh Linh	18.000.000	15.000.000
Huỳnh Bá Đức	12.000.000	9.000.000
Phạm Phước Thịnh (Lương + Thù lao)	78.000.000	64.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	31.133.183.545	1.319.090.909	1.324.092.732	22.796.246.979	6.753.305.743	63.325.919.908
2- Chi phí	29.621.113.339	1.270.867.066	674.517.348	10.521.684.395	6.340.736.600	48.428.918.748
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	29.621.113.339	1.270.867.066	674.517.348	10.521.684.395	6.340.736.600	48.428.918.748
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.512.070.206	48.223.843	649.575.384	12.274.562.584	412.569.143	14.897.001.160
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	181.592.639.133	10.933.217.634	82.292.923.560	130.314.921.749	4.805.702.301	409.939.404.377
C- Nợ phải trả của bộ phận	113.655.520.182	5.845.672.099	335.327.345	75.738.684.445	3.983.676.195	199.558.880.266
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	783.243.167		353.705.300	2.420.460.368	2.329.548	3.559.738.383
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	777.994.083		263.030.229	1.681.508.823		2.722.533.135
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.249.084		90.675.071	738.951.545	2.329.548	837.205.248

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/09/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/09/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.221.787.255	79.176.346.465			53.221.787.255	79.176.346.465
- Phải thu của khách hàng	79.482.587.839	80.053.410.441	(9.639.432.665)	(11.219.463.984)	69.843.155.174	68.833.946.457
- Phải thu ngắn hạn khác	6.516.324.373	6.965.430.790	(1.204.151.826)	(1.000.000.000)	5.312.172.547	5.965.430.790
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.122.000.000	222.000.000			23.122.000.000	222.000.000
Cộng	162.342.699.467	166.417.187.696	(10.843.584.491)	(12.219.463.984)	151.499.114.976	154.197.723.712
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	75.467.638.712	66.400.042.321			75.467.638.712	66.400.042.321
- Phải trả người bán	32.189.482.203	23.499.133.263			32.189.482.203	23.499.133.263
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	12.600.249.630	17.986.516.384			12.600.249.630	17.986.516.384
- Chi phí phải trả	6.409.798.157	13.283.958.048			6.409.798.157	13.283.958.048
- Phải trả dài hạn khác	26.577.074.783	26.168.798.335			26.577.074.783	26.168.798.335
Cộng	153.244.243.485	147.338.448.351			153.244.243.485	147.338.448.351

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 30/09/2022			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.221.787.255		53.221.787.255
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.998.912.212		85.998.912.212
- Đầu tư ngắn hạn	23.122.000.000		23.122.000.000
- Đầu tư dài hạn		55.283.881.302	55.283.881.302
- Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	162.342.699.467	55.283.881.302	217.626.580.769
Tại 31/12/2021			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.176.346.465		79.176.346.465
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.018.841.231		87.018.841.231
- Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
- Đầu tư dài hạn		53.634.617.247	53.634.617.247
- Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	166.417.187.696	53.634.617.247	220.051.804.943

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/09/2022, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/09/2022 với giá trị 10.000.000.000 đồng.

- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDADT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

